

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

-----o0o-----

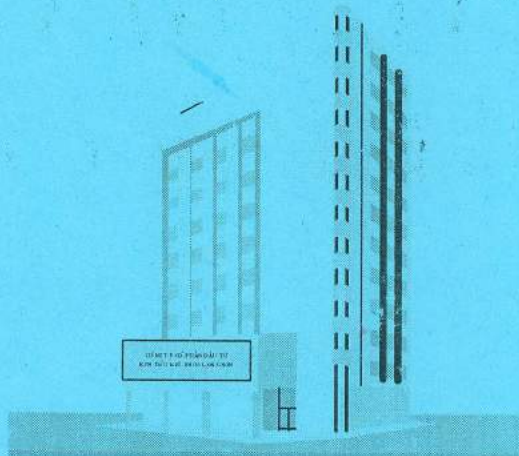
Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành
Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39259975 Fax: 08.39259976

MST: 3500811001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		610.246.432.942	604.472.832.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.428.076.629	400.469.638
1. Tiền	111	V.01	1.428.076.629	400.469.638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80.774.330.959	34.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.774.330.959	34.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.031.556.499	158.157.078.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88.561.553.204	136.232.674.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.151.659.884	342.299.703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.619.877.656	23.883.638.251
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(2.301.534.245)	(2.301.534.245)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		400.860.449.137	401.289.744.167
1. Hàng tồn kho	141	V.05	400.860.449.137	401.289.744.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.152.019.718	9.725.540.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	9.152.019.718	9.725.540.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		404.157.172.005	405.605.426.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.696.367.685	166.696.367.685
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	166.696.367.685	166.696.367.685
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48.417.057	114.858.069
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	48.417.057	114.858.069
- Nguyên giá	222		1.394.708.182	1.404.083.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.346.291.125)	(1.289.225.063)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	0	0
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.782.000)	(41.782.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.078.330.524	14.078.330.524
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.078.330.524	14.078.330.524
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		207.853.438.186	207.853.438.186
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	215.515.000.000	215.515.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	67.882.391.454	67.882.391.454
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(75.543.953.268)	(75.543.953.268)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.480.618.553	16.862.431.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15.480.618.553	16.862.431.720
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.014.403.604.947	1.010.078.258.912
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		173.571.185.779	177.964.821.040
I. Nợ ngắn hạn	310		173.571.185.779	177.964.821.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.611.627.724	20.615.689.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.369.208.022	1.058.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	14.989.394	23.485.932
4. Phải trả người lao động	314			

0817/1
 NG T
 PHẢ
 Ứ XÂY I
 SONG W
 KHÍ-II
 P. HỒ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13.423.032.732	11.542.159.523
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	37.532.327.907	43.105.486.067
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	101.620.000.000	101.620.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		840.832.419.168	832.113.437.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	840.832.419.168	832.113.437.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(735.703.081)	(735.703.081)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.264.138.227	12.264.138.227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		949.808.972	949.808.972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.132.055.050	(7.586.926.246)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.586.926.246)	(19.208.437.349)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.718.981.296	11.621.511.103

201-
 Y
 N
 DUNG
 AI
 HCO
 CHI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.12.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.014.403.604.947	1.010.078.258.912

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Công Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 4 năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	4.212.438.870	167.758.258.271	39.860.001.893	190.165.156.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	992.034.315	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.23	4.212.438.870	167.758.258.271	38.867.967.578	190.165.156.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	3.742.623.267	163.265.919.761	32.982.765.864	181.759.245.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		469.815.603	4.492.338.510	5.885.201.714	8.405.910.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5.286.304.479	670.695.034	12.329.193.426	12.142.582.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	528.013.817	259.695.556	1.807.345.423	1.030.313.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		528.013.817	259.695.556	1.807.345.423	1.030.313.891
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		47.496.495	104.004.355	411.205.749	330.517.833
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	2.190.748.687	1.895.838.417	7.505.111.022	8.619.539.569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+ 24 - (25+26))	30		2.989.861.083	2.903.495.216	8.490.732.946	10.568.122.051
12. Thu nhập khác	31		4.869.912	709.550.983	627.432.860	1.502.866.306
13. Chi phí khác	32		298.394.510	17.802.254	399.184.510	449.477.254
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(293.524.598)	691.748.729	228.248.350	1.053.389.052
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.696.336.485	3.595.243.945	8.718.981.296	11.621.511.103
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.696.336.485	3.595.243.945	8.718.981.296	11.621.511.103
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		33	44	106	141
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Quang Tùng

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Công Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.839.184.115	60.233.924.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.640.524.164)	(6.755.713.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.933.507.682)	(5.751.854.790)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.950.002.841	14.468.015.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.612.887.936)	(59.373.180.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.602.267.174	2.821.191.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.000.000)
2. Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(224.580.000.000)	(170.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.900.000.000	167.190.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.105.339.817	672.263.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.574.660.183)	(2.890.736.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.027.606.991	(69.545.110)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		400.469.638	470.014.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.428.076.629	400.469.638

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Công Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 đồng.

Tháng 5 năm 2010 Công ty chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2011 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí – IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/11/2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết của Công ty:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Tầng 5, phòng 502, số 60 Lê Trung Nghĩa, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM	20.00%	Kinh doanh thiết bị nội, ngoại thất
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn ("PVC Bình Sơn")	Tòa nhà số 33, đường Hai Bà Trưng, P.Lê Hồng Phong, Quận Ngãi, Việt Nam	46,86%	Xây lắp, dịch vụ tư vấn ĐTXD, kinh doanh bất động sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31.12.2018	01.01.2018
Tiền mặt	223.634.217	167.347.678
Tiền gửi ngân hàng	1.204.442.412	233.121.960
- Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn	149.999.645	84.259.482
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP.HCM	9.687.205	1.891.226
- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn	4.261.236	4.623.976
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP.HCM (tài khoản chuyên trả cổ tức cho các cổ đông)	1.602.223	9.784.578
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Bà Rịa V/Tàu	4.760.500	4.746.238
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	1.029.131.603	127.816.460
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN Bình Điền	5.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.428.076.629	400.469.638

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định của NHNN và lãi suất niêm yết tại thời điểm của ngân hàng có giao dịch.

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31.12.2018	01.01.2018
Các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn trên 3 tháng:		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP.HCM	28.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sài Gòn	2.030.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN Bình Điền	800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN 3 tháng 2	49.644.330.959	34.900.000.000
Cộng	80.774.330.959	34.900.000.000

03. Các khoản phải thu khác	31.12.2018	01.01.2018
* Phải thu tiền cổ tức:		
- Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
* Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát:		
- Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	6.585.883.539	12.143.130.649
- Dự án chung cư Nam An P.Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân	8.000.000.000	8.000.000.000
* Phải thu do trích trước lãi tiền gửi:	855.317.882	69.981.667
* Phải thu phí bảo trì các căn hộ chung cư (thu khi CN căn hộ)	256.426.371	962.767.532

* Trích trước lãi theo HĐ HTĐT

- Công ty TNHH Siêu Thành

* Phải thu khác:

Cộng

1.479.111.111

-

11.232.604.508

497.224.158

30.619.877.656

23.883.638.251

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu Khí

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

31.12.2018

01.01.2018

1.078.000.000

1.078.000.000

1.223.534.245

1.223.534.245

2.301.534.245

2.301.534.245

05. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)

Thành phẩm

Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31.12.2018

01.01.2018

-

-

-

-

377.390.075.601

345.971.372.119

-

-

23.470.373.536

55.318.372.048

400.860.449.137

401.289.744.167

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát. Thể hiện số tiền Công ty đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý về đất, tương ứng với phần vốn góp giai đoạn 1 của Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án “Chung cư Huỳnh Tấn Phát” và chi phí xây dựng dở dang các hạng mục tường vây, cọc thử, cọc đại trà, đài giằng móng và hai tầng hầm, kết cấu phần than và hoàn thiện khối căn hộ. Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, trong đó Công ty là nhà điều hành.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

Thuế GTGT được khấu trừ (Dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát và Dự án KĐT mới 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp, TP. Vũng Tàu)

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

31.12.2018

01.01.2018

9.152.019.718

9.725.540.325

-

-

9.152.019.718

9.725.540.325

07. Phải thu dài hạn khác

Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương

Phải thu từ chuyển nhượng vốn, cổ phần của Công ty Cổ phần

Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An

Phải thu Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc về

31.12.2018

01.01.2018

48.825.000.000

48.825.000.000

102.871.367.685

102.871.367.685

15.000.000.000

15.000.000.000

HTĐT Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

166.696.367.685

166.696.367.685

08. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)**09. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01.01.2018)	-	41.782.000	41.782.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31.12.2018)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01.01.2018)	-	41.782.000	41.782.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31.12.2018)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị còn lại	-		
- Tại ngày đầu kỳ (01.01.2018)	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ (31.12.2018)	-	-	-

**10. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-

Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án KĐT mới 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp, TP. Vũng Tàu
Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn, TP.Vũng Tàu
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
12.229.914.505	12.229.914.505
1.848.416.019	1.848.416.019
14.078.330.524	14.078.330.524

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
14.000.000.000	14.000.000.000
201.515.000.000	201.515.000.000
215.515.000.000	215.515.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
28.500.000.000	28.500.000.000
11.000.000.000	11.000.000.000
28.382.391.454	28.382.391.454
67.882.391.454	67.882.391.454

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
27.360.000.000	27.360.000.000
14.000.000.000	14.000.000.000
11.025.834.008	11.025.834.008
5.471.588.979	5.471.588.979
17.686.530.281	17.686.530.281
75.543.953.268	75.543.953.268

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67
Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM
Chi phí chờ phân bổ khác
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
15.452.956.053	16.857.770.241
27.662.500	4.661.479
15.480.618.553	16.862.431.720

16. Vay và nợ ngắn hạn

Vay nguồn ủy thác của PVN thông qua Tổng Công ty cổ phần
xây lắp Dầu khí Việt Nam
Cộng

31.12.2018	01.01.2018
101.620.000.000	101.620.000.000
101.620.000.000	101.620.000.000

	31.12.2018	01.01.2018
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.453.747	14.950.294
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.535.647	8.535.638
Cộng	14.989.394	23.485.932

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (Hai mươi phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

18. Chi phí phải trả

	31.12.2018	01.01.2018
Chi phí lãi vay	11.952.196.380	10.144.850.957
Trích trước chi phí	1.470.836.352	1.397.328.566
Cộng	13.423.032.732	11.542.159.523

19. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31.12.2018	01.01.2018
Kinh phí công đoàn	25.811.610	9.346.260
Bảo hiểm xã hội	14.370.796	14.370.833
Bảo hiểm Y tế	8.338.031	8.338.070
Bảo hiểm thất nghiệp	2.634.543	2.634.542
Cổ tức các cổ đông khác	9.946.594.287	10.314.875.787
Nhận đặt cọc từ cho thuê căn hộ các dự án	212.500.000	1.524.900.000
Phải trả về tiền phí bảo trì các căn hộ của dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát	3.081.936.576	3.052.379.439

Phải trả hợp doanh dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát:	28.106.300.000	28.106.300.000
- Giá trị góp vốn (tiền đất) của PVC – IDICO vào dự án còn	8.760.500.000	8.760.500.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông		
- Giá trị góp vốn 5% vốn góp (tiền đất) của Công ty	6.448.600.000	6.448.600.000
Cổ phần Tập đoàn Khang Thông		
- Giá trị góp vốn 10% vốn góp (tiền đất) của Công ty Cổ	12.897.200.000	12.897.200.000
phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.842.064	72.341.136
Cộng	37.532.327.907	43.105.486.067

20. Vay và nợ dài hạn	31.12.2018	01.01.2018
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01.01.2017	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(19.208.437.349)
Tăng trong năm	-	-	-	11.621.511.103
Lãi trong năm				11.621.511.103
Phân phối lợi nhuận				
Điều chỉnh hồi tố				
Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				
Trả lãi cổ tức				
Điều chỉnh hồi tố				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31.12.2017	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(7.586.926.246)
Số dư tại ngày 01.01.2018	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(7.586.926.246)
Tăng trong năm	-	-	-	8.718.981.296
Lãi trong năm				8.718.981.296
Phân phối lợi nhuận				

Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm				
Phân phối lợi nhuận				
Trả lãi cổ tức				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31.12.2018	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	1.132.055.050

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31.12.2018	01.01.2018
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam TNHH MTV (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 Đến 31.12.2017
Doanh thu bán bất động sản	37.980.425.192	185.913.617.305
Doanh thu bán vật tư xây dựng	-	917.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.879.576.701	3.334.038.841
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	39.860.001.893	190.165.156.146

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Doanh thu bán bất động sản	36.988.390.877	185.913.617.305
Doanh thu bán vật tư xây dựng	-	917.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.879.576.701	3.334.038.841
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	38.867.967.578	190.165.156.146

24. Giá vốn hàng bán	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Giá vốn của bán bất động sản	32.982.765.864	180.709.916.189
Giá vốn của bán vật tư xây dựng	-	877.988.700

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		171.340.484
Giá vốn của hoạt động khác	-	-
Cộng	32.982.765.864	181.759.245.373

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.912.875.656	9.070.032.881
Thu nhập từ HĐ hợp tác kinh doanh	7.210.237.338	1.607.653.202
Lãi trả góp của các hợp đồng chuyển nhượng CHCC	2.206.080.432	1.464.896.488
Cộng	12.329.193.426	12.142.582.571

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Lãi tiền vay	1.807.345.423	1.030.313.891
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.807.345.423	1.030.313.891

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Chi phí nhân viên	2.936.322.890	3.671.503.429
Chi phí vật liệu quản lý	89.808.627	66.707.821
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.886.844	212.822.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.641.012	137.574.708
Thuế phí và lệ phí	43.808.788	34.542.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.233.138.251	2.355.909.539
Chi phí bằng tiền khác	2.007.504.610	2.140.478.791
Cộng	7.505.111.022	8.619.539.569

28. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Thu từ hoàn nhập CP dự phòng sửa chữa các căn hộ cho thuê	188.870.000	704.305.234
Thu nhập khác	438.562.860	798.561.072
Cộng	627.432.860	1.502.866.306

29. Chi phí khác

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Chi phí khác	399.184.510	449.477.254
Cộng	399.184.510	449.477.254

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	8.718.981.296	11.621.511.103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.071.682.283)	(842.543.126)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.864.366.787)	(1.607.653.202)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	792.684.504	765.110.076
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế)	7.647.299.013	10.778.967.977
Lỗ tính thuế mang sang	(12.633.946.357)	(23.412.914.334)
Lỗ tính thuế	(4.986.647.344)	(12.633.946.357)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Các thông tin khác**31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam- TNHH Một thành viên (IDICO)	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Cổ đông thường
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Toàn Cầu	Cổ đông thường
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
---	---

Chi phí lãi vay

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (lãi khoản vay ủy thác nguồn của PVN)	1.807.345.423	1.030.313.891
--	---------------	---------------

Cổ tức đã trả

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Cổ đông phổ thông	368.281.500	564.428.650

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng như sau:

	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
Lương	1.999.696.298	2.665.420.111
Các khoản khác	-	-
Tổng	1.999.696.298	2.665.420.111

Số dư với các bên liên quan:**Phải thu khách hàng**

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (tiền thuê xe ô tô văn phòng)	91.000.000	91.000.000
Tổng	91.000.000	91.000.000

Phải trả cho người bán

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam TNHH MTV (IDICO)	36.566.763	36.566.763
Tổng	36.566.763	36.566.763

Các khoản phải thu khác

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí - Phải thu tiền cổ tức	987.000.000	987.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc - Phải thu tiền cổ tức	1.223.534.245	1.223.534.245
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh DA khách sạn Dầu khí Kinh Bắc	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An – Tiền chuyển nhượng vốn góp tại xi măng Dầu khí 12/9	102.871.367.685	102.871.367.685
Tổng	<u>120.081.901.930</u>	<u>120.081.901.930</u>

11/11
CÔNG TY
PHÂN
XÂY
NGH
HÍ-1
P. H

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
<u>Vay và nợ ngắn hạn</u>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	101.620.000.000	101.620.000.000
Tổng	101.620.000.000	101.620.000.000
<u>Phải trả lãi vay</u>	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam – Khoản vay nguồn ủy thác của PVN	11.952.196.380	10.144.850.957
Tổng	11.952.196.380	10.144.850.957

Giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý 4 năm 2018 của Công ty thấp hơn Quý 4 năm 2017:

Tại thời điểm Quý 4 năm 2017, Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn tại Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát (Tòa nhà Long Sơn Building), Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh đối với 128 căn hộ đã chuyển nhượng cho khách hàng nên lợi nhuận gộp đạt cao hơn Quý 4 năm 2018. Bên cạnh đó, mặc dù doanh thu hoạt động tài chính của Quý 4 năm 2018 cao hơn so với Quý 4 năm 2017 nhưng đồng thời các chi tiêu chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng phát sinh cao hơn và lợi nhuận khác đạt thấp hơn Quý 4 năm 2017.

Tổng hợp các nội dung trên thì kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018 đạt thấp hơn Quý 4 năm 2017.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng



Giám đốc

Lê Công Trung



THUYẾT MINH TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01.01.2018)			1.290.454.546	113.628.586		1.404.083.132
-Mua trong kỳ				44.200.000		44.200.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (31.12.2018)			1.290.454.546	53.574.950		53.574.950
Giá trị hao mòn lũy kế				104.253.636		1.394.708.182
Số dư đầu kỳ (01.01.2018)						
-Khấu hao trong kỳ			1.202.286.973	86.938.090		1.289.225.063
-Tăng khác			88.167.572	22.473.440		110.641.012
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (31.12.2018)			1.290.454.545	53.574.950		53.574.950
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				55.836.580		1.346.291.125
-Tại ngày đầu kỳ (01.01.2018)						
-Tại ngày cuối kỳ (31.12/2018)			88.167.573	26.690.496		114.858.069
				48.417.056		48.417.056